KPMG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200124891, E=NGACT@MSB.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.18 10:50:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 71

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Hải Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Thanh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành (Bổ nhiệm ngày 4/5/2026)
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 4/5/2026)
Bà Nguyễn Thị Vi Anh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Bổ nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính (Miễn nhiệm ngày 14/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Ông Hoàng Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 23/7/2026)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 17/5/2026)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Điều hành

M.S.D.N: 0200124891 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 71.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00149-26-1

Đàm Xuân Lâm Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2023-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Phạm Thị Thùy Linh Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**5**	**2.284.648**	**1.458.540**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**7.136.437**	**9.819.743**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**78.976.339**	**79.273.481**
Tiền gửi tại các TCTD khác		67.955.238	64.552.442
Cho vay các TCTD khác		11.021.101	14.721.039
Cho vay khách hàng		**221.606.094**	**198.806.672**
Cho vay khách hàng	9	224.195.624	201.404.014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.589.530)	(2.597.342)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	2
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(2)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**96.119.146**	**97.293.272**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		96.121.966	97.307.982
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.820)	(14.710)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**1.705.703**	**1.698.312**
Đầu tư vào công ty con		1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác		14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.844)	-
Tài sản cố định		**662.490**	**496.700**
Tài sản cố định hữu hình	13	307.297	287.976
Nguyên giá		*878.488*	*823.250*
Khấu hao lũy kế		*(571.191)*	*(535.274)*
Tài sản cố định vô hình	14	355.193	208.724
Nguyên giá		*879.937*	*704.391*
Hao mòn lũy kế		*(524.744)*	*(495.667)*
Tài sản Có khác	**15**	**32.549.400**	**22.108.139**
Các khoản phải thu	15.1	19.027.586	11.411.500
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.293.991	10.122.744
Tài sản Có khác	15.3	1.265.896	610.876
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(38.073)	(36.981)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**441.040.257**	**410.954.859**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**16**	**29.874.170**	**23.066.596**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		15.953.257	23.066.596
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		13.920.913	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**17**	**123.515.893**	**108.851.090**
Tiền gửi của các TCTD khác		86.622.515	79.395.147
Vay các TCTD khác		36.893.378	29.455.943
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**204.670.369**	**196.667.618**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**405.276**	**433.514**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**29.860.512**	**32.634.109**
Các khoản nợ khác	**20**	**7.606.499**	**6.791.442**
Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	5.703.929	4.377.709
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	1.902.570	2.413.733
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**395.932.719**	**368.444.369**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		31.234.068	31.234.068
- *Vốn điều lệ*		*31.200.000*	*31.200.000*
- *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*608*	*608*
- *Thặng dư vốn cổ phần*		*33.460*	*33.460*
Quỹ của TCTD		5.457.898	4.390.301
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		35.668	-
Lợi nhuận chưa phân phối		8.379.904	6.886.121
- *Lợi nhuận kỳ/năm nay*		*2.561.425*	*5.619.168*
- *Lợi nhuận lũy kế năm trước*		*5.818.479*	*1.266.953*
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**22**	**45.107.538**	**42.510.490**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**441.040.257**	**410.954.859**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
1.	Bảo lãnh vay vốn	35	171.477	179.186
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	35	576.191.939	563.818.271
	2.1 Cam kết mua ngoại tệ		*7.609.146*	*9.059.474*
	2.2 Cam kết bán ngoại tệ		*7.612.820*	*9.058.693*
	2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		*560.969.973*	*545.700.104*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	17.679.038	7.543.173
4.	Bảo lãnh khác	35	39.726.838	41.177.703
5.	Các cam kết khác	35	29.118.228	23.252.578
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	1.489.060	1.436.320
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	37	19.859.583	18.386.002
8.	Tài sản và chứng từ khác	38	88.769.037	111.663.492

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	13.476.782	9.781.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.866.847)	(4.926.698)
Thu nhập lãi thuần		**5.609.935**	**4.855.202**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	824.926	1.155.824
Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(308.563)	(248.210)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**516.363**	**907.614**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**84.220**	**501.085**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**-**	**(74)**
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**(136.246)**	**66.478**
Thu nhập từ hoạt động khác	28	238.402	212.293
Chi phí hoạt động khác	28	(19.924)	(22.207)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**218.478**	**190.086**
Chi phí hoạt động	**29**	**(2.433.844)**	**(2.445.928)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**3.858.906**	**4.074.463**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(690.544)	(962.404)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**3.168.362**	**3.112.059**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31	(606.937)	(651.779)
Chi phí thuế TNDN		**(606.937)**	**(651.779)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**2.561.425**	**2.460.280**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.597.743	8.009.313
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.540.626)	(4.548.558)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		224.155	700.383
Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(63.915)	565.127
Chi phí khác		(462.075)	(486.213)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		145.096	159.972
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.322.893)	(2.304.390)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	31	(1.080.502)	(1.055.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.496.983**	**1.040.313**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(23.465.322)***	***(21.013.621)***
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		3.699.939	1.965.418
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.158.719	2.963.887
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(22.792.604)	(23.834.514)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(697.371)	(1.032.205)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(7.834.005)	(1.076.207)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***26.671.012***	***20.436.992***
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		6.807.574	(235.438)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		14.664.803	(4.897.037)
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.002.751	19.817.448
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2.773.597)	5.888.200
(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(28.238)	80.162
Giảm khác về công nợ hoạt động		(2.236)	(216.324)
Chi từ các quỹ của TCTD		(45)	(19)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**4.702.673**	**463.684**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(208.736)	(69.274)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.929	1.425
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(13.236)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(220.043)**	**(67.849)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**4.482.630**	**395.835**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**77.775.366**	**63.620.643**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**35.668**	**(8.533)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**32**	**82.293.664**	**64.007.945**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 8 tháng 6 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp. Giấy phép này được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN vào ngày 28 tháng 5 năm 2026 và được bổ sung lần gần nhất theo Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29 tháng 6 năm 2026. Theo giấy phép này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 8 tháng 6 năm 1991. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 31.200.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.200.000 triệu đồng).

Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Giấy phép Thành lập và Hoạt động/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 20/GP-NHNN cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 3757/QĐ-QLGS6 ngày 24 tháng 12 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 8 ngày 1 tháng 2 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Tổng số nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.564 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính trước hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động trước hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con. Để có thông tin đầy đủ tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

3.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479"), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16; Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo quy định tại Quyết định 16, Thông tư 49 và Thông tư 27 là các khoản mục không có số dư.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục này trong các kỳ báo cáo sau.

3.5. Áp dụng hình thức ghi chép kế toán

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, riêng chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái được trình bày tại *Thuyết minh 4.17* và *Thuyết minh 4.18* nhất quán với chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ gần nhất.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4.2. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.*

Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4.3. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

4.4.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.1. Phân loại nợ (tiếp theo)

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.2. Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

4.4.3. Dự phòng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập hàng tháng với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

4.4.3. Dự phòng chung (tiếp theo)

- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4.4.4. Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.4.5. Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1, Thuyết minh 4.4.2* và *Thuyết minh 4.4.3*.

4.5. Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và sau đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có).

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 (Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1* được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này. Theo đó, mức trích lập dự phòng được xác định theo công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày ở Thuyết minh 4.9. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.9. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	1 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	1 – 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.11. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 20 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm đến 8 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12. Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hoặc triển khai và nâng cấp.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(iii) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại *Thuyết minh 4.12(ii)*, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.15. Tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.16. Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đáo hạn hoặc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (*Thuyết minh 44*), được tính bằng tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

4.19. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.21. Vốn và các quỹ

4.21.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4.21.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần thuộc vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.21.3. Các quỹ dự trữ

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các TCTD 2024") và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh của Ngân hàng sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.22.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

4.22.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

4.23. Thu nhập lãi và chi phí lãi

4.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1)* và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập mà Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

4.23.2. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

4.24.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

4.24.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.25. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật tăng thêm số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.26. Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập hoặc chi phí từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26. Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ (tiếp theo)

Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

4.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.27.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.27.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28. Lợi ích của nhân viên

4.28.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng Bảo hiểm Xã hội của Ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.28.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.28.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của Ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ/năm trước.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	880.214	949.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.401.489	506.344
Vàng	2.945	3.084
	2.284.648	**1.458.540**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	5.813.613	7.656.640
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	1.322.824	2.163.103
	7.136.437	**9.819.743**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác	**67.955.238**	**64.552.442**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.702.168	29.810.928
- *Bằng VND*	*28.721.558*	*28.589.286*
- *Bằng ngoại tệ*	*980.610*	*1.221.642*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	38.253.070	34.741.514
- *Bằng VND*	*37.858.000*	*34.216.394*
- *Bằng ngoại tệ*	*395.070*	*525.120*
Cho vay các TCTD khác	**11.021.101**	**14.721.039**
Bằng VND	8.808.709	10.764.260
Bằng ngoại tệ	2.212.392	3.956.779
	78.976.339	**79.273.481**

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6,00 - 17,00	1,50 - 9,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,90 - 4,00	3,80
Cho vay bằng VND	5,48 - 9,50	5,00 - 7,10
Cho vay bằng ngoại tệ	4,42 - 4,89	3,90 - 4,70

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	49.274.171	49.462.553

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	*Tổng giá trị ghi sổ (**)*		
		Tài sản triệu đồng	*Nợ phải trả triệu đồng*	*Giá trị thuần triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32.252.354	-	(112.494)	(112.494)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	249.934.847	-	(292.782)	(292.782)
	282.187.201	**-**	**(405.276)**	**(405.276)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.403.946	-	(192.817)	(192.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	256.378.351	-	(240.697)	(240.697)
	326.782.297	**-**	**(433.514)**	**(433.514)**

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	224.003.302	201.105.847
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	183.716	272.333
Các khoản trả thay khách hàng	8.606	25.834
	224.195.624	**201.404.014**

Mức lãi suất cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Cho vay bằng VND	4,50 - 14,30	4,00 - 12,30
Cho vay bằng ngoại tệ	3,10 - 8,00	2,90 - 6,00

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	216.599.713	194.211.591
Nợ cần chú ý	2.414.094	2.019.220
Nợ dưới tiêu chuẩn	706.509	739.481
Nợ nghi ngờ	894.846	1.426.379
Nợ có khả năng mất vốn	3.580.462	3.007.343
	224.195.624	**201.404.014**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2. *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	87.192.019	73.152.794
Nợ trung hạn	55.688.363	58.023.555
Nợ dài hạn	81.315.242	70.227.665
	224.195.624	**201.404.014**

9.3. *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Doanh nghiệp Nhà nước	2.492.915	1,11	1.124.773	0,56
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	835.241	0,37	450.147	0,22
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	49.250.691	21,97	50.363.498	25,01
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.155.460	0,52	1.125.404	0,56
Công ty cổ phần khác	102.437.672	45,68	88.390.139	43,89
Doanh nghiệp tư nhân	30	0,00	74	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.361.572	0,61	1.235.345	0,61
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.649	0,01	13.361	0,01
Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.127	0,00	2.153	0,00
Cá nhân	66.647.267	29,73	58.699.120	29,14
	224.195.624	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	359.892	0,16	479.063	0,24
Khai khoáng	927.650	0,41	160.874	0,08
Chế biến thủy hải sản	1.589.886	0,71	1.655.320	0,82
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	3.385.327	1,51	2.035.080	1,01
Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang phục	1.121.612	0,50	928.898	0,46
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.192.905	0,53	1.841.096	0,91
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	475.291	0,21	388.785	0,19
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.629.952	1,17	3.117.951	1,55
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	2.542.038	1,13	2.837.918	1,41
Sản xuất thép thành phẩm	1.893.472	0,84	2.172.386	1,08
Sản xuất Inox và luyện kim khác	112.778	0,05	89.925	0,04
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	5.092.253	2,27	4.672.517	2,32
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính, thiết bị quang học, thiết bị viễn thông	2.471.206	1,10	2.997.376	1,49
Đóng tàu, thuyền	6.830	0,00	10.149	0,01
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	277.330	0,12	234.342	0,12
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.143.213	2,74	5.236.113	2,60
Xây dựng	23.382.369	10,44	19.800.759	9,83
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	21.745.175	9,71	23.076.154	11,47
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	2.430.726	1,08	1.886.242	0,94
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.961.260	1,32	1.418.293	0,70
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	9.189.562	4,10	9.646.788	4,79
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	5.637.610	2,51	4.659.173	2,31
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	7.685.024	3,43	6.015.874	2,99
Kinh doanh vận tải biển	2.087.823	0,93	1.626.106	0,81
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	312.261	0,14	344.296	0,17
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	31.943.396	14,27	28.252.415	14,03
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	533.151	0,24	364.996	0,18
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	10.009.130	4,46	9.562.717	4,75
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	785.382	0,35	593.791	0,29
Hoạt động tài chính và chứng khoán	7.925.195	3,53	5.220.081	2,59
Ngành khác	698.657	0,31	1.379.416	0,68
Cá nhân	66.647.268	29,73	58.699.120	29,14
	224.195.624	**100,00**	**201.404.014**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.654.614	1.487.975
Dự phòng cụ thể	934.916	1.109.367
	2.589.530	**2.597.342**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.487.975**	**1.109.367**	**2.597.342**
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 30)*	166.639	523.905	690.544
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(697.369)	(697.369)
Chuyển sang dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác *(Thuyết minh 15.4)*	-	(996)	(996)
Biến động khác	-	9	9
Số dư cuối kỳ	**1.654.614**	**934.916**	**2.589.530**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**1.288.492**	**1.635.529**	**2.924.021**
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 30)*	178.497	784.102	962.599
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.032.205)	(1.032.205)
Biến động khác	-	(125)	(125)
Số dư cuối kỳ	**1.466.989**	**1.387.301**	**2.854.290**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**96.121.966**	**97.307.982**
Chứng khoán Chính phủ (i)	56.460.332	47.424.478
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	39.285.634	47.922.227
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii)	376.000	1.961.277
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(2.820)**	**(14.710)**
Dự phòng chung	(2.820)	(14.710)
	96.119.146	**97.293.272**

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm).

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 9 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 2,00%/năm đến 9,80%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,65%/năm).

(iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm, được hưởng lãi suất 12,27%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 9,45%/năm đến 12,85%/năm).

11.2. Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**14.710**	**-**	**14.710**
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 27)*	(11.890)	-	(11.890)
Số dư cuối kỳ	**2.820**	**-**	**2.820**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2. Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**6.540**	**28.385**	**34.925**
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 27)*	(2.362)	-	(2.362)
Số dư cuối kỳ	**4.178**	**28.385**	**32.563**

11.3. Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.887.493	49.507.504
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
	39.263.493	**49.883.504**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	1.697.076	1.697.076
Đầu tư dài hạn khác	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	1.705.703	**1.698.312**

12.1. Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	1.697.076	1.697.076

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2. Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	14.471	1.236
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.844)	-
	8.627	**1.236**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Tỷ lệ sở hữu	**Giá gốc của các khoản đầu tư**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá gốc của các khoản đầu tư**
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Hiệp hội Viễn thông Tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT)	0,01	1.236	0,01	1.236
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	6,8	13.235	-	-
		14.471		1.236

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	5.844	-
Số dư cuối kỳ	**5.844**	**-**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	*Máy móc, thiết bị triệu đồng*	*Phương tiện vận tải triệu đồng*	*Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng*	*TSCĐ hữu hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	24.146	580.750	119.425	92.105	6.824	823.250
Mua trong kỳ	-	54.740	31	15.420	-	70.191
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.683)	(4.025)	-	(14.953)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	24.146	633.276	110.773	103.469	6.824	878.488
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	12.065	372.863	74.012	72.753	3.581	535.274
Khấu hao trong kỳ	184	37.705	3.288	8.946	746	50.869
Thanh lý trong kỳ	-	(2.245)	(8.682)	(4.025)	-	(14.952)
Phân loại lại	-	31	-	(31)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.249	408.354	68.618	77.643	4.327	571.191
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.081	207.887	45.413	19.352	3.243	287.976
Số dư cuối kỳ	11.897	224.922	42.155	25.826	2.497	307.297

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 317.983 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 320.173 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính triệu đồng*	*TSCĐ vô hình khác triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	69.315	614.861	20.215	704.391
Mua trong kỳ	-	138.545	-	138.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	-	37.001	-	37.001
Số dư cuối kỳ	69.315	790.407	20.215	879.937
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	1.882	477.598	16.187	495.667
Hao mòn trong kỳ	482	27.650	945	29.077
Số dư cuối kỳ	2.364	505.248	17.132	524.744
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	67.433	137.263	4.028	208.724
Số dư cuối kỳ	66.951	285.159	3.083	355.193

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 280.976 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 278.834 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1. Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	97.159	91.825
Các khoản phải thu bên ngoài	17.834.404	10.576.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.096.023	743.134
	19.027.586	**11.411.500**

15.1.1. Các khoản phải thu nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	92.481	87.285
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.577	1.517
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	3.101	3.023
	97.159	**91.825**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1. Các khoản phải thu (tiếp theo)

15.1.2. Các khoản phải thu bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác	4.001.159	4.001.159
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.428	8.402
Phải thu mua hẫn miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành	9.229.281	2.382.577
Đặt cọc thuê văn phòng	3.299.162	3.309.329
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.223.164	800.536
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	63.843	65.171
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	9.367	9.367
	17.834.404	**10.576.541**

15.1.3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	248.957	257.001
Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang	415.288	314.126
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	431.778	172.007
	1.096.023	**743.134**

15.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi phải thu từ tiền gửi	166.871	63.792
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.575.987	2.179.948
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	7.970.632	6.709.821
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	984.187	865.076
Phí phải thu	596.314	304.107
	12.293.991	**10.122.744**

15.3. Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vật liệu và công cụ	62.336	38.303
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.203.560	572.573
	1.265.896	**610.876**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro khác	38.073	36.981

Biến động dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**36.981**	**43.882**
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	96	(159)
Chuyển từ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	996	-
Tăng khác	-	125
Số dư cuối kỳ	**38.073**	**43.848**

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Vay NHNN	**15.946.755**	**23.063.552**
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	14.946.783	22.063.580
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	**6.502**	**3.044**
Tiền gửi bằng VND	6.502	3.044
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	**13.920.913**	**-**
	29.874.170	**23.066.596**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi của các TCTD khác	**86.622.515**	**79.395.147**
Tiền gửi không kỳ hạn	29.509.534	29.489.629
- *Bằng VND*	*29.207.693*	*29.193.678*
- *Bằng ngoại tệ*	*301.841*	*295.951*
Tiền gửi có kỳ hạn	57.112.981	49.905.518
- *Bằng VND*	*46.459.260*	*45.679.896*
- *Bằng ngoại tệ*	*10.653.721*	*4.225.622*
Vay các TCTD khác	**36.893.378**	**29.455.943**
Bằng VND	16.448.741	12.439.347
Bằng ngoại tệ	20.444.637	17.016.596
	123.515.893	**108.851.090**

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	6,80 - 17,00	5,70 - 9,80
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,65 - 4,10	3,70 - 4,00
Vay các TCTD khác bằng VND	4,10 - 4,70	4,21 - 7,05
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,76 - 6,97	3,85 - 7,40

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**44.834.808**	**55.328.682**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.161.597	49.042.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.673.211	6.286.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**157.390.260**	**139.755.119**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	153.990.469	136.199.019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.399.791	3.556.100
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**544.971**	**166.516**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	407.841	87.413
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	137.130	79.103
Tiền gửi ký quỹ	**1.900.330**	**1.417.301**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.798.490	1.308.128
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	101.840	109.173
	204.670.369	**196.667.618**

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 7,50	0,50 - 6,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

18.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	108.762.117	53,14	110.255.430	56,06
Tiền gửi của cá nhân	95.908.252	46,86	86.412.188	43,94
	204.670.369	**100,00**	**196.667.618**	**100,00**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	18.680.512	18.454.109
Trái phiếu thường	11.180.000	14.180.000
	29.860.512	**32.634.109**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết theo kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	*Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Dưới 12 tháng (dưới 366 ngày)	-	7.500.000	7.500.000
- *Bằng VND*	-	*7.500.000*	*7.500.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1.826 ngày)	7.000.000	11.180.512	18.180.512
- *Bằng VND*	*7.000.000*	*11.180.512*	*18.180.512*
Từ 5 năm trở lên (Từ 1.826 ngày trở lên)	4.180.000	-	4.180.000
- *Bằng VND*	*4.180.000*	-	*4.180.000*
	11.180.000	**18.680.512**	**29.860.512**

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.602.537	2.516.102
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	957.054	764.406
Lãi phải trả cho tiền vay	233.155	239.158
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	43.697	12.472
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	867.486	845.571
	5.703.929	**4.377.709**

20.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	427.467	438.485
Các khoản phải trả bên ngoài	1.449.702	1.949.441
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.401	25.807
	1.902.570	**2.413.733**

20.2.1. Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	140.685	176.049
Cổ tức phải trả	6.389	6.392
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.274	1.094
Các khoản phải trả khác	279.119	254.950
	427.467	**438.485**

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.2.2. Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	25.859	23.898
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *(Thuyết minh 21)*	633.166	1.108.088
Chuyển tiền phải trả	29.240	69.566
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.145	15.145
Các khoản phải trả khác	746.292	732.744
	1.449.702	**1.949.441**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Phải nộp NSNN				
Thuế giá trị gia tăng	7.796	39.342	(41.625)	5.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.916	606.937	(1.080.502)	606.351
Các loại thuế khác	20.376	208.709	(207.783)	21.302
Các khoản phải nộp khác	-	2	(2)	-
	1.108.088	**854.990**	**(1.329.912)**	**633.166**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	**26.000.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.270.846**	**1.010.926**	**608**	**7.572.104**	**36.891.341**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.619.168	5.619.168
Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-	552.575	552.576	-	(1.105.151)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19)	-	-	-	(19)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.200.000	-	-	-	-	-	-	(5.200.000)	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**-**	**3.397**	**2.823.402**	**1.563.502**	**608**	**6.886.121**	**42.510.490**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.561.425	2.561.425
Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-	505.725	561.917	-	(1.067.642)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(45)	-	-	-	(45)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	35.668	-	-	-	-	-	35.668
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**31.200.000**	**33.460**	**35.668**	**3.397**	**3.329.082**	**2.125.419**	**608**	**8.379.904**	**45.107.538**

(i) Theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 21 tháng 4 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.105.151 triệu đồng.

(ii) Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24 tháng 4 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025, bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính với tổng số tiền là 1.067.642 triệu đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2. *Vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.120.000.000**	**3.120.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.120.000.000	3.120.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số cổ phiếu phổ thông	*%*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*%*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	188.705.972	6,05	188.705.972	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ, trong đó có nội dung thông qua việc tăng vốn điều lệ năm 2026 lên 37.440.000 triệu đồng qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 29 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 22.06/2026/NQ-HDQT về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ năm 2026. Theo đó, Ngân hàng dự kiến phát hành thêm 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành tối đa là 20% trên tổng số cổ phần đang lưu hành.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, NHNN đã chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng lên 37.440.000 triệu đồng theo văn bản số 6281/NHNN-QLGS. Ngày 11 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Văn bản số 7553/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Báo cáo phát hành số 8762/2026/BC-TGĐ5 ngày 5 tháng 8 năm 2026 của Ngân hàng. Ngày 12 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 24.02/2026/NQ-HĐQT phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 3 tháng 9 năm 2026, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 28 tháng 8 năm 2026, số cổ phiếu phát hành thêm là 624.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện quyền là 100:20 (100 quyền được hưởng 20 cổ phiếu mới).

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	736.472	390.606
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.892.012	7.798.035
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.943.750	1.131.314
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	218.338	163.329
Thu khác từ hoạt động tín dụng	686.210	298.616
	13.476.782	**9.781.900**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	5.687.649	3.608.936
Trả lãi tiền vay	1.220.086	711.572
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	936.069	573.121
Chi phí hoạt động tín dụng khác	23.043	33.069
	7.866.847	**4.926.698**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**824.926**	**1.155.824**
Thu từ dịch vụ thanh toán	408.468	380.346
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.260	1.289
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	39.391	30.630
Thu từ dịch vụ khác	372.807	743.559
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(308.563)**	**(248.210)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(179.819)	(125.902)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(4.709)	(3.417)
Chi về dịch vụ khác	(124.035)	(118.891)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**516.363**	**907.614**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.364.767**	**2.719.497**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	419.350	848.248
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.945.417	1.871.249
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(3.280.547)**	**(2.218.412)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(106)	(3.175)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.280.441)	(2.215.237)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**84.220**	**501.085**

27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	422.126	240.414
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(570.262)	(176.298)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh 11.2)*	11.890	2.362
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(136.246)**	**66.478**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**238.402**	**212.293**
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	145.096	159.972
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	32	42
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	1.929	731
Thu nhập khác	91.345	51.548
Chi phí hoạt động khác	**(19.924)**	**(22.207)**
Chi phí khác	(19.924)	(22.207)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**218.478**	**190.086**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**30.346**	**39.812**
Chi phí cho nhân viên	**1.213.626**	**1.266.506**
Chi lương và phụ cấp	1.031.412	1.086.097
Các khoản chi đóng góp theo lương	115.000	121.696
Chi trợ cấp	30.259	30.310
Các khoản chi khác	36.955	28.403
Chi về tài sản	**516.082**	**473.475**
Khấu hao tài sản cố định	79.946	58.662
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	80.609	64.946
Thuê tài sản	330.868	316.987
Mua sắm công cụ lao động	21.876	29.964
Chi bảo hiểm tài sản	2.783	2.916
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**600.805**	**605.833**
Công tác phí	48.959	33.651
Chi quảng cáo, khuyến mãi	115.812	133.961
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	74.405	84.580
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	361.629	353.641
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**67.045**	**60.461**
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	**5.940**	**(159)**
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn *(Thuyết minh 12.2)*	5.844	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Có khác *(Thuyết minh 15.4)*	96	(159)
	2.433.844	**2.445.928**

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	690.544	962.599
Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác có rủi ro tín dụng	-	(195)
	690.544	**962.404**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Lợi nhuận trước thuế	**3.168.362**	**3.112.059**
Các khoản điều chỉnh		
- *Thu nhập được miễn thuế*	*(79.729)*	*-*
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*778*	*8.073*
- *Biến động các chênh lệch tạm thời*	*(29.254)*	*(26.570)*
Thu nhập tính thuế TNDN	**3.060.157**	**3.093.562**
Trong đó:		
- *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh*	*3.060.157*	*3.093.562*
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**612.031**	**618.713**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh*	*612.031*	*618.713*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	(5.094)	33.066
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**606.937**	**651.779**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.079.916	765.211
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.080.502)	(1.055.321)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**606.351**	**361.669**

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.284.648	1.458.540
Tiền gửi tại NHNN	7.136.437	9.819.743
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	29.702.168	29.810.928
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	38.253.070	34.741.514
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.917.341	1.944.641
	82.293.664	**77.775.366**

33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

33.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bất động sản	250.132.117	234.372.262
Động sản	20.295.867	18.963.320
Giấy tờ có giá	58.281.534	53.098.275
Tài sản khác	281.598.498	252.187.610
	610.308.016	**558.621.467**

33.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Giấy tờ có giá	37.458.200	20.782.000
Cho vay các TCTD khác	3.500.000	3.400.000
	40.958.200	**24.182.000**

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Lũy kế cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**6.786**	**6.619**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.867.575	2.583.240
2. Tổng thu nhập	2.868.484	2.584.406
3. Tiền lương bình quân tháng	35,21	32,52
4. Thu nhập bình quân tháng	35,23	32,54

35. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**171.477**	**179.186**
Cam kết giao dịch hối đoái	**576.191.939**	**563.818.271**
Cam kết mua ngoại tệ	7.609.146	9.059.474
Cam kết bán ngoại tệ	7.612.820	9.058.693
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	560.969.973	545.700.104
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**17.679.038**	**7.543.173**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.273.517	7.781.999
- *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(594.479)*	*(238.826)*
Bảo lãnh khác	**39.726.838**	**41.177.703**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	9.310.411	13.014.554
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.453.343	6.771.570
Cam kết bảo lãnh dự thầu	976.791	1.501.442
Cam kết bảo lãnh khác	23.097.458	20.918.711
- *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(1.111.165)*	*(1.028.574)*
Các cam kết khác	**29.118.228**	**23.252.578**

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	1.473.982	1.430.434
Lãi chứng khoán chưa thu được	15.019	5.827
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.489.060	**1.436.320**

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.719.938	6.163.211
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.107.666	12.190.812
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.979
	19.859.583	**18.386.002**

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	14.852.291	16.147.751
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	73.916.746	95.515.741
	88.769.037	**111.663.492**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Phải thu/(phải trả) triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Phải thu/(phải trả) triệu đồng*
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	1.697.076	1.697.076
Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB	(195.448)	(240.881)
Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE	4.368.000	5.306.394
Phải thu lãi tiền gửi	19.689	16.412
Hoạt động mua nợ	-	2
Các khoản phải thu khác	61	61
Giấy tờ có giá	-	(3.000.000)
Phải trả lãi giấy tờ có giá	-	(36.685)
Phải trả khác	139.185	-
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(8.922)	(59)
Tiền gửi có kỳ hạn	(4.140.000)	(4.230.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(191.700)	(75.561)
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(24.727)	(3)
Tiền vay	303.085	-
Lãi phải thu từ cho vay	38.937	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(18.477)	(13.191)
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	(118.018)	(62.546)
Cho vay	69.781	73.588
Các khoản lãi, phí phải thu và các khoản phải thu khác	351	376
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(2.551)	(1.357)

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 triệu đồng	*Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 triệu đồng*
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(61.021)	(3.178)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	181.111	37.429
Thu nhập từ phí dịch vụ	52	54
Thỏa thuận triển khai phát hành thẻ cho khách hàng cá nhân của TNEX Finance	489.475	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB	28.157.788	10.640.900
MSB rút tiền gửi có kỳ hạn	29.096.182	11.016.900
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	6.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.200.000	5.000.000
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(121.544)	(8)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	90.000	-
Công ty Cổ phần ROX Asset và công ty con – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(34)	(1)
Thu nhập từ lãi tiền vay	10.857	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	86	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	(5.307)	(5.542)
- *Chủ tịch HĐQT*	-	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 1*	*(1.470)*	*(1.487)*
- *Phó Chủ tịch HĐQT 2*	*(289)*	-
- *Phó Chủ tịch HĐQT 3 (*)*	*(949)*	*(1.422)*
- *Thành viên HĐQT 2*	*(940)*	*(948)*
- *Thành viên HĐQT 3*	*(864)*	*(888)*
- *Thành viên HĐQT 4*	*(796)*	*(797)*
Thù lao của Ban kiểm soát	(3.548)	(2.748)
Lương của Tổng Giám đốc	(5.555)	(5.678)
Thu nhập lãi cho vay	1.371	2.728
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(3.330)	(1.789)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	149	123

(*) Đã miễn nhiệm từ ngày 24 tháng 4 năm 2026

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	*Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	235.216.725	290.929.110	57.577.353	282.187.201	96.121.966
Nước ngoài	-	363.774	-	-	-
Tổng	**235.216.725**	**291.292.884**	**57.577.353**	**282.187.201**	**96.121.966**

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

41.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Chưa bị quá hạn và chưa trích dự phòng triệu đồng	*Bị quá hạn nhưng không phải trích dự phòng triệu đồng*	*Bị quá hạn và trích dự phòng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	49.274.171	-	-	49.274.171
Cho vay khách hàng	216.599.712	3.061.016	4.534.896	224.195.624
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	38.887.493	376.000	-	39.263.493
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	4.001.159	-	4.001.159
Tổng cộng	**304.761.376**	**7.438.175**	**4.534.896**	**316.734.447**

41.2. Rủi ro thị trường

41.2.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất;
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 – 3 tháng*	*Từ trên 3 – 6 tháng*	*Từ trên 6 – 12 tháng*	*Từ trên 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.284.648	-	-	-	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	7.136.437	-	-	-	-	-	-	7.136.437
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.687.315	8.407.908	5.652.275	1.206.033	22.808	-	78.976.339
Cho vay khách hàng (*)	7.595.911	-	46.362.497	62.295.367	58.513.551	18.987.455	29.527.961	912.882	224.195.624
Chứng khoán đầu tư (*)	376.000	3.154.344	2.900.000	9.150.000	9.065.000	12.614.611	12.994.490	45.867.521	96.121.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.711.547	-	-	-	-	-	-	1.711.547
Tài sản cố định	-	662.490	-	-	-	-	-	-	662.490
Tài sản Có khác (*)	191.593	31.811.730	1.200	2.400	8.229	21.087	127.034	424.200	32.587.473
Tổng tài sản (1)	8.163.504	46.761.196	112.951.012	79.855.675	73.239.055	32.829.186	42.672.293	47.204.603	443.676.524
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	-	-	29.874.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	100.195.090	11.788.728	9.856.978	1.675.097	-	-	123.515.893
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	183.142	9.162.941	(703.061)	(1.416.994)	(6.820.752)	-	405.276
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.236.789	33.783.268	66.000.192	26.267.214	6.364.906	18.000	204.670.369
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.000.000	3.206.988	16.260.597	-	29.860.512
Các khoản nợ khác	-	7.606.499	-	-	-	-	-	-	7.606.499
Tổng nợ phải trả (2)	-	7.606.499	188.048.742	69.559.582	85.162.840	29.732.305	15.804.751	18.000	395.932.719
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	**8.163.504**	**39.154.697**	**(75.097.730)**	**10.296.093**	**(11.923.785)**	**3.096.881**	**26.867.542**	**47.186.603**	**47.743.805**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	**1.467.027**	**10.123.936**	**3.612.101**	**10.611.904**	**(7.876.131)**	**(15.831.200)**	**2.107.637**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	**8.163.504**	**39.154.697**	**(73.630.703)**	**20.420.029**	**(8.311.684)**	**13.708.785**	**18.991.411**	**31.355.403**	**49.851.442**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.2.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	EUR quy đổi triệu đồng	*USD quy đổi triệu đồng*	*Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.953	1.303.688	60.793	1.404.434
Tiền gửi tại NHNN	52	1.322.772	-	1.322.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	80.067	3.282.206	225.799	3.588.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	337.382	33.469.425	1.688	33.808.495
Cho vay khách hàng (*)	3.655	8.492.486	1.041	8.497.182
Tài sản Có khác (*)	3	164.081	2.866	166.950
Tổng tài sản (1)	**461.112**	**48.034.658**	**292.187**	**48.787.957**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.127	31.378.108	4.964	31.400.199
Tiền gửi của khách hàng	201.389	9.901.473	209.110	10.311.972
Các khoản nợ khác	4.167	719.553	21.066	744.786
Tổng nợ phải trả (2)	**222.683**	**41.999.134**	**235.140**	**42.456.957**
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	**238.429**	**6.035.524**	**57.047**	**6.331.000**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**3.442**	**(1.614.806)**	**(6.151)**	**(1.617.515)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	**241.871**	**4.420.718**	**50.896**	**4.713.485**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng, rủi ro pháp lý và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác, bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay và được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng theo giá trị ghi sổ;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán theo giá trị ghi sổ. Trên thực tế, danh mục này bao gồm cả các loại trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh và được coi là tài sản thanh khoản cao có thể được vốn hóa để hỗ trợ dòng tiền thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định (đối với tiền gửi không kỳ hạn) và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được phân bổ vào thang kỳ hạn căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được hoặc không có thông tin chắc chắn về ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					*Tổng cộng*
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1 – 3 tháng*	*Từ trên 3 – 12 tháng*	*Từ trên 1 – 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.284.648	-	-	-	-	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.437	-	-	-	-	7.136.437
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	63.679.821	8.407.940	6.858.310	30.268	-	78.976.339
Cho vay khách hàng (*)	5.181.817	2.414.094	13.068.538	35.537.346	56.075.494	61.934.143	49.984.192	224.195.624
Chứng khoán đầu tư (*)	-	376.000	2.899.563	8.408.983	23.677.800	12.994.490	47.765.130	96.121.966
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.711.547	1.711.547
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	662.490	662.490
Tài sản Có khác (*)	190.607	986	2.000.371	4.620.656	8.019.244	5.357.739	12.397.870	32.587.473
Tổng tài sản (1)	5.372.424	2.791.080	91.069.378	56.974.925	94.630.848	80.316.640	112.521.229	443.676.524
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	15.250.642	14.614.797	8.731	-	-	29.874.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác (**)	-	-	99.068.393	11.435.480	10.633.240	1.953.320	425.460	123.515.893
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	71.759.409	33.849.060	92.571.130	6.472.770	18.000	204.670.369
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(89.352)	156.821	228.768	109.039	-	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	183.079	209.848	10.706.988	16.260.597	2.500.000	29.860.512
Các khoản nợ khác	-	-	2.495.466	1.366.583	3.194.487	549.670	293	7.606.499
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**188.667.637**	**61.632.589**	**117.343.344**	**25.345.396**	**2.943.753**	**395.932.719**
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	**5.372.424**	**2.791.080**	**(97.598.259)**	**(4.657.664)**	**(22.712.496)**	**54.971.244**	**109.577.476**	**47.743.805**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn đang được phân bổ vào thang kỳ hạn trong vòng 1 tháng.Trong thực tế, qua đánh giá theo mô hình thống kê hành vi của khách hàng, Ngân hàng ghi nhận các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng có thể được duy trì ổn định và/hoặc với tỷ lệ tái tục cao khi đến hạn để duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

  - Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
  - Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản sẵn sàng để bán***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, khi và chỉ khi, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động triệu đồng	*Nắm giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng*	*Cho vay và phải thu triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán triệu đồng*	*Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*	*Giá trị hợp lý triệu đồng*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.284.648	-	-	-	-	2.284.648	2.284.648
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.136.437	-	-	7.136.437	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	-	-	78.976.339	-	-	78.976.339	(*)
Cho vay khách hàng (**)	-	-	224.195.624	-	-	224.195.624	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	-	-	-	96.121.966	-	96.121.966	(*)
Đầu tư dài hạn khác (**)	-	-	-	14.471	-	14.471	(*)
Tài sản tài chính khác (**)	-	-	30.225.554	-	-	30.225.554	(*)
	2.284.648	**-**	**340.533.954**	**96.136.437**	**-**	**438.955.039**	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	29.874.170	29.874.170	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	123.515.893	123.515.893	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	204.670.369	204.670.369	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	405.276	-	-	-	-	405.276	405.276
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	29.860.512	29.860.512	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.807.246	6.807.246	(*)
	405.276	**-**	**-**	**-**	**394.728.190**	**395.133.466**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

(**) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài việc Ngân hàng đang triển khai phương án tăng vốn như đã trình bày tại *Thuyết minh 22.2*, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	26.338	26.256
EUR	30.460	30.836
GBP	34.918	35.395
CHF	32.174	33.145
JPY	162	164
SGD	20.459	20.670
CAD	18.728	19.137
AUD	18.156	17.654

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Phí Thị Hạnh	Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Giám đốc Báo cáo tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026